

Số: /YCBG-BVSN

Phú Yên, ngày 13 tháng 06 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Sản Nhi có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm hóa chất phục vụ công tác khám chữa bệnh năm 2024, 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Sản Nhi Phú Yên
- Thông tin liên hệ người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Họ tên: Nguyễn Thị Thanh Bình

Chức vụ: Nhân viên phòng VTTBYT

Điện thoại: 0905.923.839

Địa chỉ email: thanhbinh.911985@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng VTTBYT - Bệnh viện Sản Nhi Phú Yên

Địa chỉ: 270 Trần Hưng Đạo, Phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

- Nhận qua email: pvattu.bvsn@gmail.com

4. Thời gian tiếp nhận báo giá: Từ 8 giờ ngày 14 tháng 6 năm 2024 đến trước 17 giờ ngày 26 tháng 6 năm 2024

Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét

5. Thời gian hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày kể từ ngày 26 tháng 06 năm 2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất. (Theo Phụ lục 1 đính kèm)

2. Địa điểm cung cấp; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản vật tư:

+ Địa điểm cung cấp: kho VT-TBYT Bệnh viện Sản Nhi Phú Yên

+ Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến kho VT-TBYT thuộc Bệnh viện Sản Nhi Phú Yên

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 365 ngày (dự kiến từ tháng 08/2024 đến tháng 08/2025)

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng

- Phương thức thanh toán:

+ Hình thức thanh toán: chuyển khoản 100%

+ Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (VND).

+ Thời hạn thanh toán: không quá 90 ngày kể từ ngày cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

5. Thông tin khác: đề nghị các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam cung cấp đầy đủ thông tin (*Theo Phụ lục 2 đính kèm*)

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGD (*để biết*);
- Web BV, Web SYT, Web Bộ Y tế;
- <https://muasamcong.mpi.gov.vn/>
- Lưu P.VT-TBYT, VT.

Nguyễn Như Ý

DANH MỤC HÓA CHẤT

(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /YCBG-BVSN ngày 13 tháng 06 năm 2024 của Bệnh viện Sản Nhi Phú Yên)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
	A. Hóa chất trọn gói theo từng bộ				
1	Hóa chất máy AU480				
1.1	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose	Thành phần tối thiểu: Đệm PIPES, ATP, Hexokinase, G6P-DH. Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 16 test. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	1.200
1.2	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ure	Thành phần tối thiểu: NADH ; 2-Oxoglutarate; Urease; GLDH Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 11 test. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	1.060
1.3	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine	Thành phần: Natri hiđroxit ; Axit picric.Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 9 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	1.122
1.4	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST	Thành phần tối thiểu: L- aspartate; 2-Oxoglutarate; LDH; MDH; NADH Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 19 test AST Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480 của bệnh viện Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	400
1.5	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT	Thành phần tối thiểu: L- Alanine; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 13 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	675
1.6	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần	Thành phần tối thiểu: Caffeine; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate. Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 19 test		ml	400

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
		Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.			
1.7	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Thành phần tối thiểu: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate. Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 19 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	240
1.8	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng acid uric	Thành phần tối thiểu: MADB, Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase. Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 14 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	240
1.9	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt	Thành phần tối thiểu: Glycine buffer; L-ascorbic, acid Tri(2-pyridyl)-5-triazine. Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 10 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	120
1.10	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin	Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người. Thành phần thuốc thử: hạt latex phủ kháng thể kháng ferritin người. Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 3 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	300
1.11	Chất chuẩn cho xét nghiệm Ferritin.	Chất chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferritin. Dạng bột đông khô, chứa huyết thanh người. Thành phần: Ferritin Standard: Huyết thanh người. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	9
1.12	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng α -amylase	Thành phần tối thiểu: Calcium acetate; Potassium thiocyanate ; CNPG. Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 6 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	160

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
1.13	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin	Thành phần: Succinate buffer ; Bromocresol green . Số lượng test tối thiểu/1 mL \geq 21 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	116
1.14	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDH	Thành phần tối thiểu: là D(-)N- Methylglucamin buffer, Lactate; NAD. Số lượng test tối thiểu/1 mL \geq 10 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	240
1.15	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP	Thành phần tối thiểu: Glycine buffer ; Latex, phủ kháng thể kháng CRP.Số lượng test tối thiểu/ 1mL \geq 3 test Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. CRP Latex Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	1.800
1.16	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP Latex; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục. Bộ gồm 5 lọ là chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Bộ	4
1.17	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người, các enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. System calibrator Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480.		ml	75
1.18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. Control serum 1 Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	120
1.19	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Thành phần tối thiểu: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Control serum 2 Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	120

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
1.20	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	<p>Thành phần tối thiểu: Vật liệu đối chứng dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa số lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau ở các nồng độ trong phạm vi tham chiếu: Ferritin. Immunoglobulin A Immunoglobulin M Immunoglobulin G Vật liệu này cũng thích hợp để kiểm tra chất lượng nội bộ của phương pháp CRP Latex. ITA control serum 1 Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>		ml	8
1.21	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	<p>Thành phần tối thiểu: Vật liệu đối chứng dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa số lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau ở các nồng độ trong phạm vi tham chiếu: Ferritin. Immunoglobulin A Immunoglobulin M Immunoglobulin G Vật liệu này cũng thích hợp để kiểm tra chất lượng nội bộ của phương pháp CRP Latex. ITA control serum 2 Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485</p>		ml	8
1.22	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	<p>Thành phần tối thiểu: Vật liệu đối chứng dạng lỏng, dựa trên huyết thanh người, có chứa số lượng đã điều chỉnh của các chất phân tích sau ở các nồng độ trong phạm vi tham chiếu: Ferritin. Immunoglobulin A Immunoglobulin M Immunoglobulin G Vật liệu này cũng thích hợp để kiểm tra chất lượng nội bộ của phương pháp CRP Latex. ITA control serum 3 Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh</p>		ml	8

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
		hoá tự động AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485			
1.23	Chất hiệu chuẩn mức cao sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp)	Thành phần tối thiểu: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ . high serum standard Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	300
1.24	Chất hiệu chuẩn mức thấp được sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp)	Thành phần tối thiểu: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ . low serum standard Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	300
1.25	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp)	Thành phần tối thiểu:Kali clorua. reference Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Lít	4
1.26	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp)	Thành phần tối thiểu: Triethanolamine buffer Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.		Lít	20
1.27	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần tối thiểu: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide; Genapol X080;Sulfonic acids, C14-17- sec-alkane, muối natri. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Lít	55
1.28	Hoá chất chuẩn điện giải mức giữa.	Thành phần tối thiểu: Na ⁺ ; K ⁺ ; Cl ⁻ mid standard Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Lít	30
1.29	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calci toàn phần	Thành phần tối thiểu : Imidazol ; Arsenazo III ; Triton X-100 Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 11 test. Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	116
1.30	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium	Thành phần: ε-Amino-n Caproic Acid ; Tris ; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid ; Xylidyl blue Số lượng test tối thiểu/1 mL ≥ 6 test Sử dụng được cho máy xét nghiệm sinh hoá tự động AU480. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	160

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
2	Hoá chất máy khí máu bán tự động Opti CCA-TS2				
2.1	Bình khí chuẩn dùng cho máy xét nghiệm khí máu (Calibration Gas)	Sử dụng được cho máy OPTI CCA -TS2 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Bình	6
2.2	Check-Level 1,2,3	Sử dụng được cho máy OPTI CCA -TS2. 1 bộ gồm 1 lọ level 1, 1 lọ level 2, 1 lọ level 3. Mỗi lọ có thể tích $\geq 1,7$ ml Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Bộ	60
2.3	Hoá chất định lượng pH, pCO ₂ , pO ₂ , tHb, sO ₂ , Na ⁺ , K ⁺ , Ca ⁺⁺ trong máu, serum, plasma và mẫu chất lỏng (Cassette ECa)	Sử dụng được cho máy OPTI CCA -TS2 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Test	175
2.4	Hoá chất kiểm tra chất lượng và hiệu chuẩn Hb trên máy xét nghiệm khí máu (Cassette, Hb calibration)	Sử dụng được cho máy OPTI CCA -TS2 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Cái	2
2.5	Dây bơm	Sử dụng được cho máy OPTI CCA -TS2 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Cái	1
3	Hóa chất máy miễn dịch				
3.1	Thuốc thử dùng để định lượng HCG	Loại mẫu xét nghiệm: huyết thanh hoặc nước tiểu. Phạm vi phân tích: tối đa 5000 mIU/mL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp ≥ 100 xét nghiệm Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Hộp	16
3.2	Thuốc thử dùng để định lượng Free Beta HCG	Loại mẫu xét nghiệm: Huyết thanh. Phạm vi phân tích: 2 đến 200 ng/mL. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp ≥ 100 xét nghiệm Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Hộp	4
3.3	Thuốc thử dùng để định lượng PAPP-A	Loại mẫu xét nghiệm: huyết thanh hoặc huyết tương. Phạm vi phân tích: Lên đến 0,1 đến 10 mIU/mL Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp ≥ 100 xét nghiệm Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Hộp	4

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
3.4	Dung dịch làm sạch đầu dò	Để sử dụng trong bảo trì hàng ngày hệ thống - nhằm giảm thiểu nhiễm bẩn chéo thuốc thử bằng cách giảm tích tụ protein và lipid trong đầu dò. Thành phần: Dung dịch Natri Hypoclorit. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Chai \geq 100 ml Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Chai	4
3.5	Dung dịch rửa kim hút	Sử dụng trong vận hành thường quy nhằm giảm thiểu nhiễm chéo thuốc thử bằng cách giảm tích tụ protein và lipid ở kim hút. Thành phần: Dung dịch đệm phosphat, chất tẩy rửa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Chai \geq 100 ml Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Chai	14
3.6	Cơ chất phát quang	Thành phần: phosphate ester của adamantyl dioxetane trong dung dịch đệm có chất tăng cường. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Chai \geq 105 ml. Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Chai	8
3.7	Thuốc thử dùng pha loãng mẫu HCG	Chất pha loãng mẫu chứa ma trận huyết thanh người không chứa HCG. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Lọ \geq 14ml. Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Lọ	12
3.8	Hoá chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm sàng lọc trước sinh mức 1	Thành phần: 100% huyết thanh người; Đáp ứng đủ 06 thông số bao gồm Inhibin A. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Lọ	12
3.9	Hoá chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm sàng lọc trước sinh mức 2	Thành phần: 100% huyết thanh người; Đáp ứng đủ 06 thông số bao gồm Inhibin A. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Lọ	12
3.10	Hoá chất kiểm tra chất lượng cho xét nghiệm sàng lọc trước sinh mức 3	Thành phần: 100% huyết thanh người; Đáp ứng đủ 06 thông số bao gồm Inhibin A. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Lọ	12
3.11	Cốc đựng mẫu	Chất liệu: nhựa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Cái	3.000
3.12	Dung dịch kiểm tra nguồn nước	Kiểm tra nguồn nước để biết tình trạng nhiễm photphatase kiềm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Sử dụng được cho máy miễn dịch tự động Immulite 1000		Test	75
4	Hóa chất máy huyết học bán tự động Celltas Alpha				

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
4.1	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãng Sử dụng được cho máy huyết học Celltas Alpha. Đạt chuẩn ISO 13485, CE		Lít	2.200
4.2	Dung dịch rửa định kỳ	Dung dịch rửa định kỳ Sử dụng được cho máy huyết học Celltas Alpha. Đạt chuẩn ISO 13485, CE		Lít	30
4.3	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa dùng Sử dụng được cho máy huyết học Celltas Alpha. Đạt chuẩn ISO 13485, CE		Lít	150
4.4	Dung dịch ly giải hồng cầu	Dung dịch ly giải hồng cầu Sử dụng được cho máy huyết học Celltas Alpha. Đạt chuẩn ISO 13485, CE		ml	40.000
5	Hóa chất máy đông máu Symex				
5.1	Hoá chất dùng xác định thời gian prothrombin (PT)	Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất đệm và chất ổn định. Sử dụng được cho máy xét nghiệm Symex CA104 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	520
5.2	Hoá chất xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định. Sử dụng được cho máy xét nghiệm Symex CA104 Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	260
5.3	Hoá chất định lượng fibrinogen trong huyết tương	Thành phần: thrombin bò, peptide trì hoãn ngưng tập fibrin (gly-pro-arg-pro-alaamide), CaCl ₂ , hexadimethrine bromide, polyethylene glycol, NaCl, Tris, albumin bò; chất bảo quản: natri azid. Sử dụng được cho máy xét nghiệm Symex CA104. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	540
5.4	Hóa chất Canxi Chloride	Thành phần: calcium chloride. Sử dụng được cho máy xét nghiệm Symex CA104. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	225
5.5	Hóa chất Kaolin Suspension	Thành phần: Kaolin. Sử dụng được cho máy xét nghiệm Symex CA104. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	500
5.6	Cuvette	Sử dụng được cho máy xét nghiệm Symex CA104. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Cái	17.000

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
5.7	Hóa chất Control 1E	Sử dụng được cho máy xét nghiệm Symex CA104. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	10
5.8	Hóa chất Control 2E	Sử dụng được cho máy xét nghiệm Symex CA104. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	10
6	Hóa chất máy đông máu bán tự động Star-Max				
6.1	Hoá chất xét nghiệm thời gian PT	1 bộ gồm có 2 lọ: Thuốc thử 1: Thromboplastin làm lạnh khô tinh chế từ mô não thỏ tươi, chứa chất ức chế heparin đặc hiệu. Lọ ≥ 5 ml. Thuốc thử 2: Dung dịch hòa tan, có chứa Calci. Lọ ≥ 5 ml. Sử dụng được cho máy đông máu Start Max. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Bộ	144
6.2	Hoá chất xét nghiệm thời gian PT	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu bán tự động. 1 bộ gồm có 2 lọ Thuốc thử 1: Thromboplastin làm lạnh khô tinh chế từ mô não thỏ tươi, chứa chất ức chế heparin đặc hiệu. 3ml > Lọ ≥ 2 ml Thuốc thử 2: Dung dịch hòa tan, có chứa Calci. 3ml > Lọ ≥ 2 ml Sử dụng được cho máy đông máu Start Max. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Bộ	6
6.3	Hóa chất xét nghiệm thời gian hoạt hoá thromboplastin từng phần (APTT)	Hóa chất dùng để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương trên máy đông máu bán tự động, dạng đông khô. Bộ gồm 1 lọ thuốc đông khô ≥ 5 ml + 1 lọ dung dịch đệm ≥ 5 ml Sử dụng được cho máy đông máu Start Max. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Bộ	66
6.4	Hóa chất xét nghiệm thời gian hoạt hoá thromboplastin từng phần (APTT)	Hóa chất dùng để xác định thời gian Kaolin thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương trên máy đông máu bán tự động, dạng đông khô. Bộ gồm: 2 lọ - thuốc đông khô. 3ml > Lọ ≥ 2 ml - dung dịch đệm. 3ml > Lọ ≥ 2 ml Sử dụng được cho máy đông máu Start Max. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Bộ	24

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
6.5	Bộ thuốc thử định lượng Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Sử dụng được cho máy đông máu Start Max. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	336
6.6	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy 2 mức	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy 2 mức cho hệ thống đông máu tự động. Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau giữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT, TT. Bộ gồm: 1 Lọ N \geq 1ml + 1 Lọ P \geq 1ml Sử dụng được cho máy đông máu Start Max. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Bộ	12
6.7	Dung dịch calibrator máy	Huyết tương người bình thường có citrated dạng đông khô; có nồng độ biết trước (theo từng lô sản xuất) các chỉ số cho các thông số xét nghiệm: PT (%), Fibrinogen, Factor II, V, VII, VIII, IX, X, XI, XII, Protein C, Protein S, ATIII. Lọ \geq 1ml Sử dụng được cho máy đông máu Start Max		Lọ	6
6.8	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm)	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. Sử dụng được cho máy đông máu Start Max. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	2.520
6.9	Dung dịch Canxi Clorua	Dung dịch Canxi Clorua dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh. Sử dụng được cho máy đông máu Start Max. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		ml	360
6.10	Cóng đo dùng cho các xét nghiệm đông máu trên máy bán tự động	Sử dụng được cho máy đông máu Start Max. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Cái	600
6.11	Viên bi	Sử dụng được cho máy đông máu Start Max. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Viên	1.850

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
7	Bộ định danh vi khuẩn đường ruột				
7.1	Thanh ID 20E	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Test	200
7.2	Thuốc thử cho bộ định danh vi khuẩn đường ruột	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Hộp	8
7.3	Dầu khoáng	Hóa chất hỗ trợ cho bộ định danh vi khuẩn đường ruột. Lọ \geq 125ml. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Lọ	2
7.4	Thuốc thử Zn	Hóa chất hỗ trợ cho bộ định danh vi khuẩn đường ruột. Lọ \geq 10gam. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Lọ	2
8	Thuốc thử xác định nhóm máu				
8.1	Anti A (IgM)	Đạt tiêu chuẩn ISO 1348. Lọ \geq 10ml		Lọ	120
8.2	Anti B	Đạt tiêu chuẩn ISO 1348. Lọ \geq 10ml		Lọ	120
8.3	Anti AB	Đạt tiêu chuẩn ISO 1348. Lọ \geq 10ml		Lọ	120
8.4	Anti D (IgM+IgG)	Đạt tiêu chuẩn ISO 1348. Lọ \geq 10ml		Lọ	120
	B. Hóa chất lẻ				
	I. Hóa chất ngoại kiểm, nội kiểm				
9	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa. Đạt chuẩn ISO 13485		Lọ	12
10	Chương trình ngoại kiểm Huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học. Đạt chuẩn ISO 13485. Lọ \geq 2ml		Lọ	12
11	Chương trình nội kiểm huyết học	Chương trình nội kiểm Huyết học. Đạt chuẩn ISO 13485. Lọ \geq 3ml		Lọ	9
	II. Hóa chất xét nghiệm vi sinh				
12	Môi trường Mueller Hinton Agar (MHA)	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp: \geq 500g.		Hộp	1
13	Mannitol Salt Agar Base	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp: \geq 500g.		Hộp	1
14	Môi trường Brain Heart Infusion Broth	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp: \geq 500g.		Hộp	1
15	Blood Agar Base	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp: \geq 500g.		Hộp	2
16	Môi trường Macconkey Agar	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp: \geq 500g.		Hộp	2

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
17	Môi trường định danh vi khuẩn Chromagar Orientation	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Hộp: $\geq 165g$.		Hộp	1
18	Huyết tương thô đông khô	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Lọ	100
19	Đĩa giấy Oxidase	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Lọ ≥ 20 đĩa.		Lọ	10
20	Xét nghiệm xác định kháng Streptolysin O (ALSO Latex)	Xét nghiệm nhanh xác định kháng Streptolysin O. Hộp ≥ 100 test		Hộp	3
21	Kháng nguyên Widal	Bộ gồm 8 lọ gồm các kháng nguyên: AO, AH, BO, BH, CO, CH, TO, TH. Hộp/8 lọ. Mỗi lọ $\geq 100ml$ Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc GMP hoặc tương đương		Hộp	2
22	Bộ thuốc nhuộm Ziehl - Neelson	Bộ thuốc nhuộm Ziehl Neelson gồm 3 chai dung dịch thuốc nhuộm, thành phần là: - Methylene Blue, chai $\geq 100ml$ - Acid Alcohol, chai $\geq 100ml$ - Basic Fuchsin, chai $\geq 100ml$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Bộ	1
23	Bộ nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 chai dung dịch thuốc nhuộm thành phần là: - Crystal Violet, chai $\geq 100ml$ - Lugol, chai $\geq 100ml$ - Alcohol, chai $\geq 100ml$ - Safranin, chai $\geq 100ml$ Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Bộ	25
24	Họ đĩa kháng sinh	Hóa chất xét nghiệm vi sinh. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Lọ ≥ 50 đĩa		Lọ	50
25	Que Vancomycin dạng E test	Dùng làm kháng sinh đồ tụ cầu. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485, CE, nồng độ 0.016-256 microgam/ml/que		Test	60
26	Ống độ đục chuẩn Mc Farland 0.5			Ống	10
	III. Hóa chất giải phẫu bệnh				

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
27	Papanicolaous 1a	Dung dịch nhuộm Hematoxylin Harris. Thành phần gồm có: Hematoxylin, nước, muối nhôm, Select glycols, Select acid, Select Preservative		ml	10.000
28	Papanicolaous 2a	Dung dịch nhuộm Papanicolaous OG-6, dạng lỏng, màu cam, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước. Thành phần gồm có: Ethyl alcohol ~ 85% , nước ~5%, Isopropyl Alcohol ~4%, Methyl Alcohol ~4%, Phosphotungstic Acid <5%, Oganre <2%		ml	10.000
29	Papanicolaous 3b	Dung dịch nhuộm Papanicolaous EA-50, dạng lỏng, màu xanh, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước		ml	10.000
30	Keo gắn Lamén	Hóa chất dùng để gắn phủ lên mô bệnh phẩm, dạng chất lỏng, không màu. Thành phần: toluene, Acrylate Polymer		ml	236
31	Zero Xylen	Hóa chất dùng để tẩy Parafin trong nhuộm Hematoxylin và chạy máy xử lý mô		ml	45.600
32	Formol 10%	Hóa chất dùng để cố định mô và chạy máy xử lý mô		ml	45.600
33	Parafin type 6	Dùng trong đúc khối block		kg	20
34	Cồn tuyệt đối	Thành phần: Ethanol 99,5%, Nước cất		Lít	650
	IV. Hóa chất khử khuẩn				
35	Dung dịch sát khuẩn ngoài da Chlorhexidine 2,0 %	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 2,0 % (w/w). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.		Lít	60
36	Dung dịch vệ sinh tay sát khuẩn Chlorhexidine 4,0 % (rửa tay sát khuẩn phẫu thuật)	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485.		Lít	250
37	Dung dịch phun khử khuẩn bề mặt	Didecyl dimethyl ammonium chloride 0,1% (w/w); Polyhexamethylen biguanide hydrochloride 0,1% (w/w); Ethanol 30% (w/w) Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Lít	145
38	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao trang thiết bị y tế	Thành phần: Glutaraldehyde $\geq 2\%$ kèm dung dịch đệm PH 6. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 10 phút. Thời gian đồ ra chậu ngâm: Tối thiểu 30 ngày. Tiêu chuẩn ISO 13485. Gồm có dung dịch và test thử kèm theo.		Lít	290
39	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế (OPA)	Thành phần: Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH =7-9.		Lít	160

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
		Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Tiêu chuẩn ISO 13485. Gồm có dung dịch và test thử kèm theo.			
40	Viên ngâm sát khuẩn	Thành phần: Sodium Dichloroisocyanuarate (NaDCC) 50% (kl/kl), Adipic Acid 22,5% Đạt tiêu chuẩn ISO hoặc GMP hoặc tương đương		Viên	10.800
	V. Hóa chất khác				
41	Xét nghiệm nhanh phát hiện kháng nguyên Dengue NS1, chẩn đoán sốt xuất huyết	Sinh phẩm test nhanh phát hiện kháng nguyên NS1 của virus Dengue trong mẫu huyết thanh, huyết tương. Độ nhạy: $\geq 90\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$. Tiêu chuẩn ISO 13485.		Test	15.000
42	Xét nghiệm nhanh phát hiện và phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng virus Dengue	Sinh phẩm test nhanh phát hiện kháng thể IgG hoặc IgM kháng virus Dengue ở trong huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần của người Độ nhạy: $\geq 90\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 90\%$. Tiêu chuẩn ISO 13485.		Test	900
43	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán HIV 1/2	Phát hiện định tính kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Độ nhạy: $\geq 99\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.		Test	9.000
44	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán HIV 1/2	Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu $\geq 99,75\%$ Độ ổn định kết quả: 60 phút Mẫu xét nghiệm: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Nhóm G7	Test	500
45	Xét nghiệm nhanh HbsAg	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán kháng thể viêm gan B. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Test	4.000
46	Xét nghiệm nhanh HCV	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Test	300
47	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán giang mai	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán Giang mai. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Test	4.000
48	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán Chlamydia	Xét nghiệm nhanh định tính chẩn đoán Chlamydia. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Test	50
49	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán cúm loại A và B	Xét nghiệm nhanh chẩn đoán cúm loại A và B. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Test	40

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng
50	Xét nghiệm nhanh Mycoplasma Pneumoniae IgM	Xét nghiệm nhanh phát hiện kháng thể IgM của vi khuẩn Mycoplasma Pneumoniae. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Test	40
51	Que thử đường huyết	Độ chính xác kết quả đo đường huyết $\geq 96,2\%$. Nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm cung cấp thiết bị y tế để sử dụng sinh phẩm trúng thầu.		Que	5.000
52	Que thử tổng phân tích nước tiểu	Que thử tổng phân tích nước tiểu từ 10 đến 11 thông số. Que tương tích với máy phân tích nước tiểu Mission U500.		Que	12.000
53	AHG (Anti Human Globulin)	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Lọ $\geq 10\text{ml}$		Lọ	3
54	Giemsa	Hóa chất giemsa dùng trong nhuộm tế bào. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Chai	1
55	Blue Crysel	Dùng trong nhuộm hồng cầu lưới. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Chai $\geq 100\text{ml}$		Chai	1
56	Nước javel	Nồng độ: 10-12% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Lít	40
57	Cloramine B			Kg	50
58	Gel siêu âm	Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Lít	170
59	Glycerin			ml	5.000

Mẫu báo giá**BÁO GIÁ⁽¹⁾**

Kính gửi: Bệnh viện Sản Nhi Phú Yên

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Sản Nhi Phú Yên, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các vật tư như sau:

1. Báo giá cho các vật tư và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục hóa chất ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất, tiêu chuẩn kỹ thuật ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
1	Vật tư A										
2	Vật tư B										
n	...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của vật tư)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các vật tư nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại vật tư, hóa chất theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục vật tư” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hóa chất tương ứng với chủng loại vật tư ghi tại cột “Danh mục vật tư”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng vật tư.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của vật tư.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng vật tư.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng vật tư hoặc toàn bộ vật tư; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng vật tư hoặc toàn bộ vật tư. Đối với các vật tư nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của vật tư.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng vật tư. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng vật tư (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.